TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - TP HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 674 /2025/HNGĐ-ST
Ngày: 05/11/2025
V/v Tranh chấp Hôn nhân & gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - THÀNH PHỐ HÀ NỘI;

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Tiến H**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Nguyệt** và ông **Lê Huy Trọng**

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Ông **Nguyễn Ngọc S**, Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 11 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 389/2025/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2025 về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 46/2025/QĐST – HNGĐ ngày 29/10/2025 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị T**, sinh ngày 01/04/1960; Số CCCD: 001160043247

+ Bị đơn: Ông **Lê Hữu H**, sinh ngày 19/08/1955; Số CCCD: 001055012173

Hiện cùng trú tại: Tổ dân phố 6, phường Yên Nghĩa, Tp.Hà Nội.

Tại phiên toà bà T có mặt, ông H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày: Bà và ông Lê Hữu H quen biết nhau vào năm 1982, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn nhưng để mất giấy đăng

ký kết hôn, nên đến năm 2020 thì vợ chồng mới đi đăng ký kết hôn tại UBND phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, Hà Nội. Trong quá trình chung sống với nhau ông bà sinh được 03 người con chung, thời gian đầu kinh tế vợ chồng khó khăn bản thân bà phải bươn chải lo kinh tế gia đình, đến khi kinh tế vợ chồng ổn định thì ông H nắm giữ kinh tế gia đình và tính toán chi ly với bà, tình cảm vợ chồng thì ông H không quan tâm đến bà kể cả khi bà ốm đau. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin ly hôn ông H.

Về con chung:Bà Bùi Thị T khai nhận vợ chồng có 03 con chung là Lê Thị Phương T, sinh năm 1983; Lê Nhật M, sinh năm 1987 và Lê Anh Đ, sinh năm 1985. Hiện cả ba con đều đã trưởng thành nên bà không có yêu cầu, đề nghị gì về con chung.

Về tài sản: Bà không yêu cầu,đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Vê công nợ chung: Bà khai nhận không có.

Sau khi thụ lý vụ án Toà án đã báo gọi ông H đến để giải quyết, tuy nhiên ông H không đến toà án trình bày quan điểm về việc bà T xin ly hôn.

Ngày 10/10/2025 Tại gia đình ông Lê Hữu H, ông H trình bày: Ông và bà T quen biết nhau năm 1982, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương và vợ chồng chung sống cho đến năm 2020 thì hai ông bà mới đi đăng ký kết hôn.

Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng ông H trình bày việc mâu thuẫn là giữa bà T với mẹ đẻ ông, nên ông có nói bà T thì vợ chồng mâu thuẫn, vợ chồng ông bà chung sống chung trong một nhà nhưng ăn riêng và vợ chồng không thể nói chuyện được với nhau, nay bà T xin ly hôn ông có quan điểm đề nghị Toà án tổ chức hoà giải khuyên bảo bà T vì vợ chồng đã già rồi, còn bà T không nghe thì tuỳ pháp luật giải quyết.

Về con chung: Ông H trình bày vợ chồng có 03 con chung như bà T trình bày hiện các con đã trưởng thành nên không có quan điểm, đề nghị gì.

Về tài sản chung: Ông có quan điểm không yêu cầu toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có

Trong quá trình giải quyết vụ án ông có quan điểm xin từ chối khi toà án tổ chức phiên hoà giải và xin được vắng mặt khi toà án xét xử vụ kiện.

Tại phiên tòa: Bà T vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn ông H mặc dù được HĐXX

khuyên bảo, động viên, tuy nhiên bà T vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 có quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định về tố tụng dân sự như tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, tạo điều kiện cho họ được trình bày quan điểm theo đúng quy định. Hội đồng tiến hành xét xử vụ án đúng quy định của pháp luật, xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự, thẩm quyền giải quyết, thời hạn giải quyết đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của bà T Xử cho cho bà T được ly hôn ông H. Về con chung: không xem xét, giải quyết. Về tài sản và công nợ chung: không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết nên chấp nhận; Về án phí miễn nộp án phí cho bà T vì thuộc đối tượng người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ□ợc thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đ□ơng sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về sự vắng mặt của bị đơn: Ông Lê Hữu H sau khi được Toà án tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ông có quan điểm đề nghị Toà án xét xử vắng mặt ông , xét việc vắng mặt và đề nghị của ông H, Hội đồng xét xử xét thấy việc vắng mặt ông H tại phiên toà không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án phù hợp quy định tại điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận.

Về phạm vi khởi kiện, quan hệ pháp luật: Bà Bùi Thị T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hà Nội giải quyết cho được ly hôn ông Lê Hữu H. Do vậy, đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo khoản 1 Điều 28 BLTTDS.

Về thẩm quyền: Quan hệ pháp luật là tranh chấp Hôn nhân và gia đình, bị đơn là ông Lê Hữu H có nơi cư trú: Tổ 16, Phường Yên Nghĩa, thành phố Hà Nội nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - thành phố Hà Nội theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về chứng cứ: Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và các tài liệu được công bố tại phiên họp, phiên hoà giải; Nguyên đơn xác nhận các tài liệu giao nộp đầy đủ

trong hồ sơ vụ án, không còn tài liệu chứng cứ nào khác cần bổ sung. Phía bị đơn ông H vắng mặt. Do vậy, những tài liệu có trong hồ sơ vụ án mà Tòa án sử dụng làm căn cứ giải quyết, đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, Điều 93 của BLTTDS.

[2] Về mâu thuẫn HĐXX nhận thấy: Bà Bùi Thị T và ông Lê Hữu H, quen biết và chung sống vợ chồng với nhau từ năm 1982 tại Phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông(nay là Phường Yên Nghĩa - Hà Nội cho đến năm 2020 thì ông bà mới đi đăng ký kết hôn theo quy đinh của Luật Hôn nhân và gia đình nên đây là Hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận.

Về nguyên nhân mâu thuẫn theo bà T trình bày trong cuộc sống ông H không quan tâm đến bà, nắm giữ về kinh tê và tính toán chi ly với bà ngay cả khi bà ốm đau dẫn đến tình cảm vợ chồng đã hết, trong quá trình giải quyết ông H cũng thừa nhận giữa bản thân bà T và mẹ đẻ ông có mâu thuẫn, ông có nói thì dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn, ông có đề nghị Toà án tổ chức hoà giải, khuyên bảo bà T không ly hôn vì tuổi cũng đã cao nhưng ông lại từ chối hoà giải và có quan điểm xin được vắng mặt khi toà án xét xử, ngày 29/10/2025 Toà án đã mở phiên toà để báo gọi ông H đến phiên toà trình bày quan điểm nhưng ông H không đến chứng tỏ mong muốn của việc xin đoàn tụ là không có, Bà T giữ nguyên quan điểm xin ly hôn, xét thấy đời sống vợ chồng giữa ông, bà đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt. Nên cần chấp nhận đơn xử cho bà T được ly hôn ông H là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[3] Về con chung: Theo trình bày của cả bà T và ông H thì vợ chồng có 03 con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đề nghị Toà án xem xét về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét

[4] Về tài sản, công nợ chung: Theo trình bày của cả bà T và ông H khai nhận không đề nghị Toà án xem xét về sản chung và công nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Miễn án phí cho bà Bùi Thị T vì thuộc đối tượng người cao tuổi theo Điều 2 Luật người cao tuổi ngày 13/11/2009 của Quốc Hội.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự đều được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH;

[1]. Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình (năm 2014); Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 2 Luật người cao tuổi ngày 13/11/2009 của Quốc Hội.

Xử: Bà Bùi Thị T được ly hôn ông Lê Hữu H.

Về con chung: Không xem xét trong vụ án này

Về tài sản và công nợ chung: Không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[2]. Về án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho bà Bùi Thị T. Hoàn trả bà T số tiền 300.000 (*ba trăm nghìn đồng chẵn*)đồng tiền án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phía toà án số 0009726 ngày 01/10/2025 tại Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 6 - thành phố Hà Nội.

[3]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn ông Lê Hữu H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND Khu vực 6;
- Phòng THADS Khu vực 6;
- UBND P Yên Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu hs; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Tiến H